

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2007/NQ-HĐND

Đông Hà, ngày 12 tháng 4 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án sửa đổi, bổ sung và ban hành mới
một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHOÁ V, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/UBTVQH ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Trên cơ sở xem xét Đề án của UBND tỉnh tại Tờ trình số 539/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2007 của UBND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số loại phí và lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh quy định; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các loại phí

1.1 Phí an ninh, trật tự

- Phí an ninh, trật tự đã được HĐND tỉnh quy định tại Nghị quyết số 12c/2004/NQ-HĐND ngày 15/3/2004, trong đó tên gọi là phí quốc phòng- an ninh, trật tự nay điều chỉnh tên gọi thành phí an ninh, trật tự (Mức thu phí giữ nguyên theo quy định tại Nghị quyết số 12c/2004/NQ-HĐND ngày 15/3/2004 của HĐND tỉnh);

- Phí an ninh, trật tự là khoản thu đối với các tổ chức, hộ gia đình cư trú trên địa bàn địa phương, là một trong những nguồn kinh phí của quỹ an ninh, trật tự của địa phương, nhằm mục đích hỗ trợ thêm cho hoạt động giữ gìn an ninh, trật tự ở địa phương của công an xã, phường, thị trấn, đội dân phòng, tổ tuần tra;

- Đối tượng được miễn thu phí:

+ Hộ gia đình có người thuộc diện cứu trợ xã hội thường xuyên gồm: Trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ; người già không nơi nương tựa và người già còn vợ chồng nhưng già yếu; người tàn tật nặng; người tâm thần mất tính;

+ Hộ gia đình thương binh, liệt sĩ, bà mẹ Việt Nam anh hùng;

- Đối tượng được giảm thu phí: Giảm thu 50% đối với hộ nghèo theo quy định.

1.2. Phí đấu giá (Trừ đấu giá quyền sử dụng đất)

- Phí đấu giá được HĐND tỉnh quy định tại Nghị quyết số 7.6/2006/NQ-HĐND ngày 22/7/2006, nay điều chỉnh lại mức thu phí đấu giá như sau:

Phí đấu giá đối với người có tài sản bán đấu giá

TT	Giá trị tài sản bán được	Mức thu
1	Từ 1.000.000đồng trở xuống	50.000đồng
2	Từ trên 1.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	5% giá trị tài sản bán được
3	Từ trên 100.000.000đồng đến 1.000.000.000đồng	5.000.000đồng + 1,5% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 100.000.000đồng
4	Trên 1.000.000.000đồng	18.500.000đồng + 0,2% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 5.000.000.000đồng

Phí đấu giá đối với người tham gia đấu giá:

TT	Giá khởi điểm của tài sản	Mức thu (Đồng/hồ sơ)
1	Từ 20.000.000đồng trở xuống	20.000
2	Từ trên 20.000.000đồng đến 50.000.000đồng	50.000
3	Từ trên 50.000.000đồng đến 100.000.000đồng	100.000
4	Từ trên 100.000.000đồng đến 500.000.000đồng	200.000
5	Trên 500.000.000đồng	500.000

1.3. Phí thư viện

- Phí thư viện đã được HĐND tỉnh quy định tại Nghị quyết số 12c/2004/NQ-HĐND ngày 15/3/2004, nay điều chỉnh lại mức thu phí như sau:

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với Thư viện tỉnh		
	- Thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	10.000
	- Các đối tượng khác	Đồng/thẻ/năm	20.000
2	Đối với Thư viện huyện, thị xã		
	- Thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	5.000
	- Các đối tượng khác	Đồng/thẻ/năm	10.000

1.4. Phí tham quan di tích lịch sử

- Phí tham quan di tích lịch sử đã được HĐND tỉnh quy định khung mức thu tại Nghị quyết số 12c/2004/NQ-HĐND ngày 15/3/2004 nay điều chỉnh, bổ sung như sau:

Khách tham quan là người lớn:

+ Di tích địa đạo Vịnh Mốc:	20.000đồng/lần/người
+ Di tích sân bay Tà Cơn:	20.000đồng/lần/người
+ Di tích đôi bờ Hiền Lương:	20.000đồng/lần/người
+ Di tích nhà đày Lao Bảo:	5.000đồng/lần/người

Khách tham quan là trẻ em (Từ 10 tuổi đến 16 tuổi):

+ Di tích địa đạo Vịnh Mốc:	5.000đồng/lần/người
+ Di tích sân bay Tà Cơn:	5.000đồng/lần/người
+ Di tích đôi bờ Hiền Lương:	5.000đồng/lần/người

Mức thu phí tham quan trên bao gồm phí bảo hiểm cho khách tham quan.

1.5. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

- Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất đã được HĐND tỉnh quy định tại Nghị quyết số 10b/2003/NQ-HĐND ngày 30/7/2003, nay điều chỉnh lại mức thu phí như sau:

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân:	50.000đồng/hồ sơ
+ Đối với tổ chức:	200.000đồng/hồ sơ

1.6. Học phí

- Mức thu cũ đã được HĐND tỉnh quy định tại Nghị quyết số 10b/2003/NQ-HĐND ngày 30/7/2003, nay điều chỉnh lại mức thu phí như sau:

a) Mức thu học phí của các cấp học: Đồng/học sinh/tháng

TT	Ngành học	Mức thu		
		Thị xã	Đồng bằng, thị trấn	Miền núi thấp, miền biển
1	Công lập			
a)	Nhà trẻ, mẫu giáo	50.000	20.000	13.000
b)	Trung học cơ sở, bổ túc cơ sở	20.000	10.000	5.000
c)	Trung học phổ thông	35.000	25.000	10.000
d)	Bổ túc trung học	100.000	80.000	40.000
2	Bán công, dân lập, tư thực	Từ 50.000đồng đến 150.000đồng		

b) Mức đóng góp tiền xây dựng trường học: Đồng/học sinh/năm

TT	Ngành học	Mức đóng góp (đồng)	
		Vùng thị xã, thị trấn	Vùng khác
1	Công lập		
a)	Mầm non	100.000	70.000
b)	Tiểu học	100.000	80.000
c)	Trung học cơ sở	120.000	100.000
d)	Trung học phổ thông	150.000	120.000
e)	Bổ túc trung học	150.000	120.000
2	Bán công, dân lập, tư thục	Từ 80.000đồng đến 180.000đồng	

c) Học phí học nghề tại Trung tâm Kỹ thuật hướng nghiệp (Không tính nghề phổ thông):

- Đối tượng không phải học sinh phổ thông: 70.000đồng/học sinh/tháng;
- Học sinh hướng nghiệp dạy nghề phổ thông: 70.000đồng/1 chứng chỉ nghề;

d) Học phí các lớp ngoại ngữ 10 tháng/chương trình Bộ Giáo dục quy định:

- Chứng chỉ A: 200.000đồng/chứng chỉ;
- Chứng chỉ B: 250.000đồng/chứng chỉ;
- Chứng chỉ C: 300.000đồng/chứng chỉ;

e) Phí dự thi, dự tuyển:

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu
1	Tuyển sinh vào lớp 1	Đồng/học sinh	5.000
2	Tuyển sinh vào lớp 6 (THCS)	Đồng/học sinh	10.000
3	Xét tuyển sinh vào lớp 10 (THPT)	Đồng/học sinh	20.000
4	Thi tuyển sinh vào lớp 10 (THPT)	Đồng/học sinh	30.000

1.7. Phí sử dụng cảng cá (Trừ cảng cá đảo Cồn Cỏ)

TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu
I	PHÍ TÀU, THUYỀN NGHỀ CÁ CẬP CẢNG		
1	Tàu, thuyền có công suất từ 13 CV đến 30 CV	Đồng/chiếc/lượt	5.000
2	Tàu, thuyền có công suất từ 31 CV đến 90 CV	Đồng/chiếc/lượt	10.000
3	Tàu, thuyền có công suất từ 91 CV đến 200 CV	Đồng/chiếc/lượt	15.000
4	Tàu, thuyền có công suất lớn hơn 200 CV trở lên	Đồng/chiếc/lượt	25.000
II	PHÍ TÀU, THUYỀN VẬN TẢI CẬP CẢNG		
1	Trọng tải dưới 5 tấn	Đồng/chiếc/lượt	10.000
2	Trọng tải 5 tấn đến 10 tấn	Đồng/chiếc/lượt	15.000
3	Trọng tải 10 tấn đến 100 tấn	Đồng/chiếc/lượt	30.000
4	Trọng tải trên 100 tấn	Đồng/chiếc/lượt	60.000
III	PHÍ CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CẢNG	Đồng/chiếc/lượt	
1	Ô tô có trọng tải dưới 5 tấn và công nông	Đồng/chiếc/lượt	5.000
2	Ô tô có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	Đồng/chiếc/lượt	10.000
3	Ô tô có trọng tải 10 tấn trở lên	Đồng/chiếc/lượt	20.000
4	Ô tô lưu bãi qua đêm để chờ bốc hàng tại Cảng	Đồng/chiếc/lượt	5.000
5	Xe thô sơ (Xe ba gác, xích lô, xe máy)	Đồng/chiếc/đêm	1.000
IV	PHÍ CHO THUÊ MẶT BẰNG		
1	Thuê mặt bằng làm dịch vụ mua bán cá (Từ 200m ² trở xuống chưa xây dựng) tại các địa điểm cánh tim cầu cảng chính không quá 120m	Đồng/m ² /tháng	2.000
2	Thuê mặt bằng làm dịch vụ mua bán cá (Từ 200m ² trở xuống chưa xây dựng) tại các địa điểm còn lại	Đồng/m ² /tháng	1.500
3	Thuê mặt bằng trong khu chợ cá (Đã được xây dựng hoàn chỉnh)	Đồng/m ² /tháng	5.000
4	Thuê mặt bằng làm cơ sở sản xuất nước đá tại các địa điểm cánh tim cầu cảng chính không quá	Đồng/m ² /tháng	3.000

TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu
	120m		
5	Thuê mặt bằng làm cơ sở sản xuất nước đá tại các địa điểm còn lại	Đồng/m ² /tháng	2.000
6	Thuê mặt bằng để xây dựng các xưởng sản xuất, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, chế biến thủy sản với diện tích trên 1.000m ² tại khu quy hoạch.	Đồng/m ² /tháng	1.000
7	Thuê mặt bằng làm dịch vụ khác	Đồng/m ² /tháng	2.000
8	Thuê mặt bằng làm dịch vụ, kinh doanh xăng dầu	Đồng/m ² /tháng	3.000
V	PHÍ CÁC LOẠI HÀNG HÓA QUA CẢNG		2.000
1	Hàng hóa thủy sản qua cảng	Đồng/tấn	10.000
2	Dịch vụ nước đá qua cảng	Đồng/tấn	3.000
3	Các loại hàng hoá khác	Đồng/tấn	4.000
VI	PHÍ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG		
1	Các tập thể, hộ kinh doanh thủy sản có lượng rác thải trên 1m ³ /tháng	Đồng/hộ/tháng	40.000
2	Các hộ kinh doanh thủy sản có lượng rác thải từ 0,5- 1m ³ /tháng	Đồng/hộ/tháng	20.000
3	Các hộ kinh doanh thủy sản có lượng rác thải dưới 0,5m ³ /tháng	Đồng/hộ/tháng	10.000
4	Các hộ kinh doanh các mặt hàng khác	Đồng/hộ/tháng	10.000

1.8. Phí sử dụng bến xe khách

a) Đối với việc sử dụng bến xe:

- Đối với xe ô tô đỗ đậu tại bến xe:

+ Xe chạy tuyến có cự ly dưới 50km: 700đồng/ghế xe

+ Xe chạy tuyến có cự ly từ 50km đến dưới 100km: 1.000đồng/ghế xe

+ Xe chạy tuyến có cự ly từ 100km đến dưới 500km: 1.200đồng/ghế xe

+ Xe chạy tuyến có cự ly từ 500km trở lên: 1.500đồng/ghế xe

- Đối với xe ô tô ghé bến xe để trả khách, trả hàng:

+ Xe khách loại dưới 15 ghế: 6.000đồng/xe/lượt

+ Xe khách loại từ 15 ghế đến dưới 30 ghế:	9.000đồng/xه/لوط
+ Xe khách loại từ 30 ghế trở lên:	12.000đồng/xه/لوط
+ Xe tải dưới 05 tấn:	8.000đồng/xه/لوط
+ Xe tải từ 05 tấn đến dưới 10 tấn:	12.000đồng/xه/لوط
+ Xe tải trên 10 tấn:	15.000đồng/xه/لوط
- Đối với xe ô tô tạm dừng, đỗ xe:	5.000đồng/xه/لần tạm dừng

b) Phí vệ sinh bến bãi đối với xe ô tô có xếp dỡ hàng hóa: 5.000đồng/xه/لوط

1.9. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: 3.000.000đồng/1 báo cáo;

1.10. Phí thẩm định Đề án thăm dò nước dưới đất

- Đối với Đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm: 150.000đồng/1 đề án;

- Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 500m³/ngày đêm: 400.000đồng/1 đề án, báo cáo;

- Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m³ đến dưới 1.000m³/ngày đêm: 1.000.000đồng/1 đề án, báo cáo;

- Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 1.500.000đồng/1 đề án, báo cáo;

- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên;

1.11. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất

- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200m³/ngày đêm: 150.000đồng/1 báo cáo;

- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m³ đến dưới 500m³/ngày đêm: 500.000đồng/1 báo cáo;

- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m³ đến dưới 1.000m³/ngày đêm: 1.000.000đồng/1 báo cáo;

- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 2.000.000đồng/1 báo cáo;

- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

1.12. Phí thẩm định Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước dưới đất

- Đối với Đề án, báo cáo khai thác nước dưới đất có lưu lượng dưới 200m³/ngày đêm: 150.000đồng/1 báo cáo;

- Đối với Đề án, báo cáo khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 500m³/ngày đêm: 400.000đồng/1 đề án, báo cáo;

- Đối với Đề án, báo cáo khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500m^3 đến dưới 1.000m^3 /ngày đêm: 950.000đồng/1 đề án, báo cáo;
- Đối với Đề án khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000m^3 đến dưới 3.000m^3 /ngày đêm: 1.500.000đồng/1 đề án, báo cáo;
- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên;

1.13. Phí thẩm định Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt

- Đối với Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới $0,1\text{m}^3$ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m^3 /ngày đêm: 200.000đồng/1 đề án, báo cáo;
- Đối với Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1\text{m}^3$ đến dưới $0,5\text{m}^3$ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m^3 đến dưới 3.000m^3 /ngày đêm: 600.000đồng/1 đề án, báo cáo;
- Đối với Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,5\text{m}^3$ đến dưới 1m^3 /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m^3 đến dưới 20.000m^3 /ngày đêm: 1.500.000đồng/1 đề án, báo cáo;
- Đối với Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m^3 đến dưới 2m^3 /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m^3 đến dưới 50.000m^3 /ngày đêm: 3.000.000đồng/1 đề án, báo cáo;
- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên;

1.14. Phí thẩm định Đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước

- Đối với Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m^3 /ngày đêm: 200.000đồng/1 lần đề án, báo cáo;
- Đối với Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m^3 đến dưới 500m^3 /ngày đêm: 600.000đồng/1 đề án, báo cáo;
- Đối với Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m^3 đến dưới 2.000m^3 /ngày đêm: 1.500.000đồng/1 đề án, báo cáo;
- Đối với Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m^3 đến dưới 5.000m^3 /ngày đêm: 3.000.000đồng/1 đề án, báo cáo;
- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên;

1.15. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

- Mức thu: 400.000đồng/hồ sơ;
- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên;

1.16. Quy định tỷ lệ để lại và nộp ngân sách nhà nước đối với các khoản phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh quy định (Trừ các khoản học phí, viện phí)

Phí an ninh, trật tự: Tỷ lệ để lại cho cơ quan thu phí là 10% để trang trải cho việc thu phí, số còn lại 90% nộp ngân sách nhà nước.

Phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô theo lần gửi:

- Đối với cơ quan thu phí là các đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính: Được trích lại 90% trên tổng số phí thu được để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định, phần còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước;

- Đối với các đơn vị khác: Được trích lại 30% trên tổng số phí thu được để thực hiện nhiệm vụ thu phí, phần còn lại 70% nộp ngân sách nhà nước;

- Phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô do vi phạm pháp luật: Giữ nguyên theo quy định tại Nghị quyết số 10b/2003/NQ-HĐND ngày 30/7/2003 của HĐND tỉnh và Quyết định số 1848/2003/QĐ-UBND ngày 08/9/2003 của UBND tỉnh, cụ thể:

- + Phương tiện tạm giữ tại kho bãi của cơ quan ra quyết định tạm giữ: Thì cơ quan ra quyết định tạm giữ được trích lại 40% tổng số phí thu được để chi phí phục vụ cho công tác thu;

- + Phương tiện tạm giữ tại kho bãi của các đơn vị chuyên doanh: Thì đơn vị chuyên doanh được trích lại 35% tổng số phí thu được để chi phí phục vụ cho công tác thu.

Phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước: Tỷ lệ để lại cho cơ quan thu phí là 10% để trang trải cho việc thu phí; số còn lại 90% nộp ngân sách;

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải: Giữ nguyên theo quy định tại Nghị quyết số 2e/2004/NQ-HĐND ngày 15/7/2004 của HĐND tỉnh, cụ thể:

- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do tổ chức, hộ gia đình thải ra từ nguồn nước do Công ty Cấp thoát nước cung cấp đến tận hộ: Công ty Cấp thoát nước được trích 10% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí; số còn lại 90% nộp vào ngân sách nhà nước;

- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do tổ chức, hộ gia đình thải ra từ nguồn tự khai thác nước để sử dụng: UBND phường, thị trấn được trích 15% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, trong đó 85% còn lại (Coi như 100%) thì 50% nộp vào ngân sách nhà nước và UBND phường, thị trấn được hưởng 50%;

Phí đấu giá: Tỷ lệ để lại cho cơ quan thu phí là 90%; số còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước;

Phí tham quan di tích lịch sử; phí sử dụng bến xe khách sau khi nộp thuê theo quy định được để lại 100% cho cơ quan thu phí để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định.

Các khoản phí còn lại:

- Đối với cơ quan thu phí là các đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính: Được trích lại 90% trên tổng số phí thu được để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định, phần còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước;

- Đối với các đơn vị khác: Được trích lại 30% trên tổng số phí thu được để thực hiện nhiệm vụ thu phí; phần còn lại 70% nộp ngân sách nhà nước;

2. Ban hành mới các loại lệ phí

2.1. Lệ phí cấp biển số nhà

Mức thu 15.000đồng/1 biển số nhà

2.2. Lệ phí địa chính

Mức thu lệ phí địa chính quy định như sau:

TT	Công việc địa chính	Đơn vị tính	Mức thu		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Tại thị xã (1)	Khu vực khác (2)	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy hợp thức hoá quyền sử dụng đất	Đồng/giấy	25.000	10.000	100.000
2	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai, bao gồm: Chứng nhận thay đổi chủ sử dụng đất, thay đổi hình thể, diện tích thửa đất và thay đổi mục đích sử dụng đất	Đồng/lần	15.000	5.000	20.000
3	Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết trong hồ sơ địa chính:	Đồng/văn bản			
	- Trích lục văn bản		10.000	5.000	10.000
	- Trích lục bản đồ		10.000	5.000	10.000
4	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	Đồng/lần	20.000	10.000	20.000

Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cá nhân, hộ gia đình có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn thuộc khu vực miền núi;

2.3. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng đối với:
 + Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (Thuộc đối tượng phải có giấy phép): 50.000đồng/giấy phép;

+ Công trình khác: 100.000đồng/giấy phép;

- Mức thu gia hạn giấy phép xây dựng: 10.000 đồng.

2.4. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất 100.000đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu;

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất 100.000đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu;

2.5. Lệ phí cấp giấy phép khai thác nước mặt:

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt: 100.000đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu;

2.6. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước:

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước: 100.000đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu;

2.7. Lệ phí hộ tịch: Mức thu quy định như sau:

TT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Mức thu mới
A	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn		
1	Khai sinh	Đồng	
	- Đăng ký khai sinh	Đồng	3.000
	- Đăng ký khai sinh quá hạn	Đồng	3.000
	- Đăng ký lại việc sinh	Đồng	5.000
2	Kết hôn		
	- Đăng ký kết hôn	Đồng	10.000
	- Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng	20.000
3	Khai tử		
	- Đăng ký khai tử quá hạn	Đồng	3.000
	- Đăng ký lại việc tử	Đồng	5.000

TT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Mức thu mới
4	Nuôi con nuôi		
	- Đăng ký việc nuôi con nuôi	Đồng	10.000
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	Đồng	20.000
5	Nhận cha, mẹ, con		
	- Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng	10.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Đồng	10.000
7	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	Đồng/1 bản sao	2.000
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	Đồng	3.000
	- Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác: Xác định cha, mẹ, con (Do Tòa án xác định); thay đổi Quốc tịch; ly hôn; huỷ việc kết hôn trái pháp luật; chấm dứt nuôi con nuôi	Đồng	5.000
B	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện		
1	Cấp lại bản chính Giấy khai sinh	Đồng	10.000
2	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	Đồng/1 bản sao	3.000
3	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch	Đồng	25.000
C	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, UBND tỉnh		
1	Khai sinh		
	- Đăng ký khai sinh	Đồng	50.000
	- Đăng ký khai sinh quá hạn	Đồng	50.000
	- Đăng ký lại việc sinh	Đồng	50.000
2	Kết hôn		
	- Đăng ký kết hôn	Đồng	1.000.000
	- Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng	1.000.000
3	Khai tử		

TT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Mức thu mới
	- Đăng ký khai tử quá hạn	Đồng	50.000
	- Đăng ký lại việc tử	Đồng	50.000
4	Nuôi con nuôi		
	- Đăng ký việc nuôi con nuôi	Đồng	1.000.000
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	Đồng	2.000.000
5	Nhận con ngoài giá thú		
	- Đăng ký nhận con ngoài giá thú	Đồng	1.000.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch	Đồng	50.000
7	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	- Cấp lại bản chính Giấy khai sinh	Đồng	50.000
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	Đồng/1 bản sao	5.000
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	Đồng	10.000
	- Ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng	50.000

Miễn thu lệ phí hộ tịch về đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi cho người dân thuộc các dân tộc tại các xã, thôn của khu vực miền núi. Miễn thu lệ phí hộ tịch về đăng ký khai sinh cho trẻ em các hộ nghèo;

2.8. Quy định tỷ lệ để lại và nộp ngân sách nhà nước đối với các khoản lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh quy định;

Tỷ lệ để lại cho cơ quan thu lệ phí là 90% trên tổng số thu, số còn lại 10% nộp ngân sách;

3. Bãi bỏ các loại phí và lệ phí sau

TT	Danh mục	Quy định tại các Nghị quyết
I	NGÀNH VĂN HÓA- THÔNG TIN	
1	Lệ phí đăng ký sử dụng	Số 8b/NQ-HĐND tỉnh Khóa III, kỳ họp thứ 8 (Ngày 02/8/1997)
	- Các loại camera, photocopy của cơ quan, cá nhân không ở dạng kinh doanh	
2	Lệ phí xuất bản và biểu diễn nghệ thuật	Số 8b/NQ-HĐND tỉnh

TT	Danh mục	Quy định tại các Nghị quyết
	- Cấp giấy phép xuất bản phẩm	Khoá III, kỳ họp thứ 8 (Ngày 02/8/1997)
	- Cấp giấy phép biểu diễn nghệ thuật lưu động	
3	Lệ phí cấp giấy phép	Số 10c/1998/NQ-HĐND Khoá III, kỳ họp thứ 10
a)	Cấp giấy phép quay Camera	
	- Quay đối tượng nước ngoài, việt kiều	
	- Quay đối tượng khác	
b)	Cấp giấy phép thực hiện quảng cáo	
	- Quảng cáo có hợp đồng	
	- Quảng cáo không có hợp đồng	
c)	Cấp giấy phép hội chợ triển lãm	
d)	Cấp giấy phép dịch vụ văn hoá công cộng	
e)	Cấp giấy phép các trò chơi dân gian và các loại hình văn hoá nghệ thuật khác	
II	NGÀNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ- MÔI TRƯỜNG	
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về môi trường (Cho cả cơ sở sản xuất kinh doanh)	Số 10c/1998/NQ-HĐND khóa III, kỳ họp thứ 10
2	Phí kiểm tra các chỉ tiêu về môi trường	Số 10c/1998/NQ-HĐND khóa III, kỳ họp thứ 10
a)	Chỉ tiêu độ ồn	
b)	Chỉ tiêu độ rung	
c)	Chỉ tiêu độ bụi (Độ bụi tổng số)	
d)	Chỉ tiêu khí độc (Cho mỗi loại khí độc)	
e)	Chỉ tiêu ánh sáng	
	(Mức thu phí, lệ phí trên áp dụng để cấp giấy chứng nhận về môi trường cho các đối tượng có nhu cầu)	
III	NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI	
1	Lệ phí cấp giấy phép liên vận	Số 8b/NQ-HĐND tỉnh khóa III, kỳ họp thứ 8
2	Lệ phí đăng ký hành chính phương tiện tàu sông	Số 8b/NQ-HĐND tỉnh khóa III, kỳ họp thứ 8
3	Lệ phí cấp giấy phép đi sông	Số 8b/NQ-HĐND tỉnh khóa III, kỳ họp thứ 8
IV	PHÍ CÔNG TÁC SỰ NGHIỆP ĐỊA CHÍNH	
1	Phí quy hoạch sử dụng đất cấp xã (Theo diện tích xã và tỷ lệ bản đồ xây dựng)	Số 10c/1998/NQ-HĐND khóa III, kỳ họp thứ 10
2	Phí chỉnh đạc, đăng ký, lập hồ sơ và cấp giấy chuyển quyền sử dụng đất (Áp dụng đại trà cho các đối tượng sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất dân cư	Số 10c/1998/NQ-HĐND khóa III, kỳ họp thứ 10

TT	Danh mục	Quy định tại các Nghị quyết
	nông thôn)	
a)	Phí chỉnh đạc	
b)	Phí đăng ký, lập hồ sơ và cấp giấy chuyển quyền sử dụng đất	
3	Phí đo vẽ lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất:	Số 10c/1998/NQ-HĐND khóa III, kỳ họp thứ 10
V	LỆ PHÍ QUA LẠI BIÊN GIỚI VIỆT- LÀO	Số 8b/NQ-HĐND tỉnh khóa III, kỳ họp thứ 8
	Người buôn bán nhỏ	
VI	CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ KHỐI XÃ, PHƯỜNG	
1	Lệ phí hành chính tại phường, xã	Số 10c/1998/NQ-HĐND khóa III, kỳ họp thứ 10
a)	Chứng nhận tạm trú hành nghề (Thực hiện theo Thông tư 03 ngày 8/01/1998)	
b)	Xác nhận nuôi con nuôi	
c)	Đăng ký giám hộ	
d)	Xác minh hộ tịch	
e)	Cải chính ngày tháng năm sinh	
f)	Thay đổi họ tên	
g)	Xác nhận thủ tục hành chính (Chỗ ở, lý lịch, đơn)	
h)	Xác nhận các thủ tục giấy tờ thuộc lĩnh vực giao dịch dân sự	
k)	Xác nhận di chúc	
l)	Xác nhận hộ kinh doanh giảm thuế	
m)	Xác nhận hộ ngừng kinh doanh	
n)	Xác nhận hộ xin phép đăng ký kinh doanh	
o)	Xác nhận vào tờ khai đăng ký xe máy	
2	Lệ phí xác nhận chuyển nhượng tài sản (Có đăng ký)	Số 10c/1998/NQ-HĐND khóa III, kỳ họp thứ 10
a)	Tài sản là nhà, đất	
b)	Tài sản là ô tô các loại	
c)	Tài sản là xe máy các loại	
3	Lệ phí đấu chợ, đấu ruộng đất	Số 10c/1998/NQ-HĐND khóa III, kỳ họp thứ 10
4	Lệ phí tạm giao đất, cho thuê đất	Số 10c/1998/NQ-HĐND khóa III, kỳ họp thứ 10
5	Lệ phí hộ kinh doanh miễn thuế	Số 10c/1998/NQ-HĐND khóa III, kỳ họp thứ 10
VII	LỆ PHÍ THI TUYỂN CÔNG CHỨC	Số 8b/NQ-HĐND tỉnh

TT	Danh mục	Quy định tại các Nghị quyết
		khóa III, kỳ họp thứ 8
VIII	LỆ PHÍ HỘ TỊCH	Số 12b/1999/NQ-HĐND khóa III, kỳ họp thứ 12
	- Nhận con nuôi	
	- Đăng ký giám hộ	
	- Xác minh về hộ tịch	
	- Thay đổi họ tên và chữ đệm	
	- Cải chính ngày, tháng, năm sinh	
IX	LỆ PHÍ CHỨNG NHẬN LÝ LỊCH TƯ PHÁP	Số 12b/1999/NQ-HĐND khóa III, kỳ họp thứ 12
	- Chứng nhận lý lịch tư pháp công dân Việt Nam	
	- Chứng nhận lý lịch tư pháp người Việt Nam định cư ở nước ngoài	

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. Các khoản phí và lệ phí đã được HĐND tỉnh quy định trước đây trái với Nghị quyết này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. HĐND tỉnh giao

1. UBND tỉnh hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện tốt Nghị quyết này.
2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh tăng cường công tác giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Quảng Trị khóa V, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 4 năm 2007./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Viết Nên